

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY  
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/CBTT-ĐK/2024

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**  
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024 (đã soát xét).

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/8/2024 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/  
Tài liệu liên quan đến việc CBTT /



**Dương Anh Thư**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI  
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 53
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 53

301  
CÔ  
CH  
NG  
A  
N KI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 12/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

**Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Chiến Công**



Số: 220824.002/BCTC.KT1

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.421.804.316.318</b>	<b>2.275.952.006.451</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	575.646.960.767	596.451.110.117
111 1. Tiền		103.646.960.767	131.451.110.117
112 2. Các khoản tương đương tiền		472.000.000.000	465.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	188.359.767.375	237.441.893.040
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		188.359.767.375	237.441.893.040
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		714.505.322.484	722.197.839.008
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	451.110.383.614	540.957.091.122
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	85.079.104.975	43.639.826.078
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	221.682.058.057	180.690.499.118
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.366.224.162)	(43.089.577.310)
140 IV. Hàng tồn kho	10	919.003.896.508	702.682.505.041
141 1. Hàng tồn kho		919.003.896.508	702.682.505.041
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		24.288.369.184	17.178.659.245
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	23.932.837.149	15.639.189.860
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	57.196.575
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	298.335.460	1.482.272.810
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.500.759.867.961</b>	<b>8.582.678.161.835</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		912.539.472.962	952.023.246.203
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	9.753.000.000	-
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	902.786.472.962	952.023.246.203
220 II. Tài sản cố định		3.385.685.707.956	3.496.801.917.107
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.283.047.783.847	3.393.786.480.032
222 - Nguyên giá		8.330.413.445.207	8.171.678.524.615
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.047.365.661.360)	(4.777.892.044.583)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	102.637.924.109	103.015.437.075
228 - Nguyên giá		117.919.183.047	117.504.183.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(15.281.258.938)	(14.488.745.972)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	1.318.371.911.950	1.285.938.230.336
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.318.371.911.950	1.285.938.230.336
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.704.482.453.817	2.670.964.567.002
251 1. Đầu tư vào công ty con		1.013.282.726.005	1.010.973.976.005
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.146.148.807.066	1.104.287.927.066
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		599.603.899.070	598.425.912.260
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(64.552.978.324)	(52.723.248.329)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		179.680.321.276	176.950.201.187
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	179.680.321.276	176.950.201.187
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.922.564.184.279</b>	<b>10.858.630.168.286</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.141.764.222.698</b>	<b>6.278.103.061.598</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.986.239.367.935</b>	<b>2.062.239.277.436</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	333.568.548.703	303.041.617.105
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	126.635.787.169	118.768.612.367
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.500.967.740	52.252.437.344
314 4. Phải trả người lao động		6.742.021.095	68.275.817.763
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	26.955.950.304	54.446.017.711
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	34.402.485.557	24.113.948.542
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.302.418.931.947	1.325.987.627.118
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	5.433.503.556
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		114.014.675.420	109.919.695.930
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.155.524.854.763</b>	<b>4.215.863.784.162</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	782.718.012.898	764.121.808.242
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.372.806.841.865	3.451.741.975.920
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.780.799.961.581</b>	<b>4.580.527.106.688</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>4.780.799.961.581</b>	<b>4.580.527.106.688</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.331.187.528.625	1.120.982.952.321
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		531.166.424.925	811.184.586.336
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		228.794.204.398	210.600.082.611
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		302.372.220.527	600.584.503.725
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.922.564.184.279</b>	<b>10.858.630.168.286</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.668.822.506.458	1.562.197.252.615
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.668.822.506.458	1.562.197.252.615
11 3. Giá vốn hàng bán	25	937.495.652.869	866.809.952.063
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		731.326.853.589	695.387.300.552
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	74.293.690.730	69.933.489.333
22 6. Chi phí tài chính	27	207.718.910.835	142.844.344.822
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		120.873.460.708	125.203.936.217
25 7. Chi phí bán hàng	28	179.186.711.893	177.386.177.153
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	92.383.971.835	80.958.888.096
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		326.330.949.756	364.131.379.814
31 10. Thu nhập khác	30	25.687.383.508	21.105.739.533
32 11. Chi phí khác	31	19.765.253.048	16.405.047.293
40 12. Lợi nhuận khác		5.922.130.460	4.700.692.240
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		332.253.080.216	368.832.072.054
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	29.880.859.689	36.817.734.589
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>302.372.220.527</u>	<u>332.014.337.465</u>

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	332.253.080.216	368.832.072.054
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	274.216.194.519	265.085.535.120
03	- Các khoản dự phòng	6.672.873.291	12.885.681.382
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	71.199.595.348	2.803.193.441
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(73.127.855.694)	(62.331.703.784)
06	- Chi phí lãi vay	120.873.460.708	125.203.936.217
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	732.087.348.388	712.478.714.430
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	124.062.138.833	(46.666.585.489)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(216.321.391.467)	(110.541.923.612)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.170.247.724	(33.729.554.642)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(11.023.767.378)	2.333.450.185
14	- Tiền lãi vay đã trả	(153.438.979.901)	(144.001.514.028)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(32.633.275.836)	(65.126.087.014)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(98.004.292.772)	(59.471.845.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	348.898.027.591	255.274.654.815
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(239.017.764.315)	(271.362.905.729)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.277.594.361	440.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(557.917.874.335)	(90.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	597.247.000.000	617.704.316.449
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(45.347.616.810)	(781.323.509.645)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47.759.908.732	63.550.327.250
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(195.998.752.367)	(460.990.862.584)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	1.207.172.232.027	1.264.842.407.073
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.380.987.274.511)	(931.468.003.920)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(250.796.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(173.815.042.484)	82.578.403.153
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(20.915.767.260)	(123.137.804.616)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		596.451.110.117	250.523.283.950
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.617.910	(1.417.044.745)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>575.646.960.767</u>	<u>125.968.434.589</u>

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thu

Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 12/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.054 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.071 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty nên trong kỳ, số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp tăng cao, điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý rác thải trong 06 tháng đầu năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm, các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Tuy nhiên, do biến động của thị trường ngoại tệ, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ với tổng số tiền là 71,20 tỷ đồng - tăng 68,40 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 36,58 tỷ đồng so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua nội dung Tờ trình số 13/TTr-HĐQT ngày 02/03/2024 về việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh chuyển sang thành lập công ty mới thuộc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Các Chi nhánh bị tách gồm: Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con voi.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024 về phương án thành lập 03 công ty mới và cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại 03 công ty được tách. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất thủ tục pháp lý thành lập 03 Công ty con, và đang hoàn tất các thủ tục chấm dứt hoạt động của các Chi nhánh bị tách, cũng như các thủ tục cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

### Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành	Xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
11. Chi nhánh Xử lý chất thải	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
12. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
13. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
17. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh.
18. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
19. Chi nhánh Thương mại Con Voi	Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh phân bón compost.

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 30/06/2024, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### *b) Chính sách ưu đãi thuế*

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.481.695.311	760.176.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.969.454.240	127.350.107.350
Tiền đang chuyển	4.195.811.216	3.340.826.440
Các khoản tương đương tiền (*)	472.000.000.000	465.000.000.000
	<b>575.646.960.767</b>	<b>596.451.110.117</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,5%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	188.359.767.375	-	237.441.893.040	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	188.359.767.375	-	237.441.893.040	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>198.359.767.375</b>	<b>-</b>	<b>247.441.893.040</b>	<b>-</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 8,3%/năm. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 93 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (\*)

	Mã chứng khoán	30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào các công ty con</b>					
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase		1.013.282.726.005	-	1.010.973.976.005	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		111.000.000.000	-	111.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase		794.658.522.340	-	794.658.522.340	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm (1)		10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		31.960.488.000	-	29.651.738.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		34.948.961.065	-	34.948.961.065	-
		30.714.754.600	-	30.714.754.600	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>					
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa		1.146.148.807.066	(64.552.978.324)	1.104.287.927.066	(52.723.248.329)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (2)		420.043.970.416	-	420.043.970.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		191.149.245.500	(64.552.978.324)	177.144.625.500	(52.723.248.329)
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	145.597.901.040	-	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	LAW	148.744.438.500	-	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	NQB	92.967.674.800	-	92.967.674.800	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa		94.765.671.000	-	94.765.671.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (3)		25.023.645.810	-	25.023.645.810	-
		27.856.260.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>					
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	599.603.899.070	-	598.425.912.260	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (4)	SNZ	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
		6.097.321.230	-	4.919.334.420	-
		<b>2.759.035.432.141</b>	<b>(64.552.978.324)</b>	<b>2.713.687.815.331</b>	<b>(52.723.248.329)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 12/04/2024 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm ("Bàng Tâm") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua Đợt 1 là 230.875 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 2.308.750.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2024, Công ty đang sở hữu 1.154.375 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 11.543.750.000 VND, tổng giá phí là 31.960.488.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Bàng Tâm tại ngày 30/06/2024 là 80,68%.
- (2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2024 ngày 12/03/2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 4:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua Đợt 1 là 1.400.462 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 14.004.620.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2024, Công ty đang sở hữu 17.405.738 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 174.057.380.000 VND, tổng giá phí là 191.149.245.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 30/06/2024 là 34,11%.
- (3) Theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT ngày 27/03/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ("Biwase Quảng Bình") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco"). Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwelco với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 2.745.000 cổ phần với tổng giá phí là 27.856.260.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 18/06/2024 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 30,50% vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình kể từ ngày 18/06/2024.
- (4) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua 36.400 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 1.177.986.810 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2024, Công ty sở hữu 177.400 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 6.097.321.230 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 30/06/2024 là 0,05%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 38.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	94,54%	94,54%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán; ....
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	80,68%	80,68%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
<b>Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,33%	43,33%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoa viên nghĩa trang; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ; ...
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	34,11%	34,11%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Long An	43,24%	43,24%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	30,50%	30,50%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,05%	0,05%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>176.480.901.806</b>	-	<b>190.610.615.072</b>	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần Công ty CP Nước Thủ Dầu Một	8.398.009.695	-	13.030.158.961	-
Công ty CP Xây lắp - Điện Biwase	4.889.513.289	-	4.513.788.093	-
Công ty CP Nước Biwase - Long An	45.699.580.645	-	79.454.641.155	-
Công ty CP Nước và Môi trường Bằng Tâm	103.244.034.713	-	75.080.593.006	-
Công ty CP Nước và Môi trường Bằng Tâm Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	340.200.000	-	-	-
Công ty CP Nước và Môi trường Cần Đước	-	-	2.100.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.900.000	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	513.921.028	-	2.724.839.453	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	5.118.844.134	-	3.214.679.537	-
Công ty CP Biwase Quảng Bình	-	-	420.000	-
Công ty CP Tân Thanh	175.134.100	-	175.134.100	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	864.000	-	540.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	539.846.513	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8.005.040.178	-	11.483.360.088	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	354.329.840	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	12.450.000	-	36.184.326	-
	78.410.024	-	-	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>274.629.481.808</b>	<b>(43.366.224.162)</b>	<b>350.346.476.050</b>	<b>(43.089.577.310)</b>
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	33.840.454.883	-	40.989.924.846	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	1.000.000	-	17.440.558.007	-
Các đối tượng khác	240.788.026.925	(43.366.224.162)	291.915.993.197	(43.089.577.310)
	<b>451.110.383.614</b>	<b>(43.366.224.162)</b>	<b>540.957.091.122</b>	<b>(43.089.577.310)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>51.236.473.648</b>	-	<b>1.529.563.526</b>	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	47.350.037.595	-	877.450.394	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.697.616.521	-	463.293.600	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>33.842.631.327</b>	-	<b>42.110.262.552</b>	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	-	-	2.586.747.900	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Phú Sammy	5.716.261.980	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng	-	-	8.331.840.000	-
Các đối tượng khác	28.126.369.347	-	31.191.674.652	-
	<b>85.079.104.975</b>	-	<b>43.639.826.078</b>	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>						
- Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long An	- -	- -	557.000.000.000 557.000.000.000	547.247.000.000 547.247.000.000	9.753.000.000 9.753.000.000	- -
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>557.000.000.000</u>	<u>547.247.000.000</u>	<u>9.753.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Thông tin chi tiết về khoản cho vay như sau:</b>						
Hợp đồng	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long An	VND	(i)	7,0%	2032	Tin chấp	30/06/2024 VND
						<u>-</u>
						<u>9.753.000.000</u>

(i) Khoản vay với mục đích nhằm tái cấu trúc lại các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long An tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung.

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	68.475.480.114	-	80.854.949.373	-
Ký cược, ký quỹ	1.004.625.263	-	1.101.271.743	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	8.255.337.558	-	7.483.970.378	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.260.463.054	-	6.638.780.516	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	22.912.099.460	-	-	-
Phải thu khác	112.774.052.608	-	84.611.527.108	-
	<b>221.682.058.057</b>	<b>-</b>	<b>180.690.499.118</b>	<b>-</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>23.612.099.460</b>	<b>-</b>	<b>700.000.000</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	11.916.066.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	4.554.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.472.750.000	-	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>198.069.958.597</b>	<b>-</b>	<b>179.990.499.118</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.199.462.098	-	11.199.462.098	-
Các đối tượng khác	176.870.496.499	-	158.791.037.020	-
	<b>221.682.058.057</b>	<b>-</b>	<b>180.690.499.118</b>	<b>-</b>

8.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (i)	902.786.472.962	-	952.023.246.203	-
	<u>902.786.472.962</u>	<u>-</u>	<u>952.023.246.203</u>	<u>-</u>

(i) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 628,45 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	79.503.189.272	36.136.965.110	82.035.505.996	38.945.928.686
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	71.314.860.998	36.136.965.110	73.847.177.722	38.945.928.686
	<u>79.503.189.272</u>	<u>36.136.965.110</u>	<u>82.035.505.996</u>	<u>38.945.928.686</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	332.916.878.752	-	353.256.565.483	-
Công cụ, dụng cụ	4.793.223.658	-	740.738.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	539.207.779.965	-	299.502.295.886	-
Thành phẩm	41.462.546.248	-	47.613.023.056	-
Hàng hóa	623.467.885	-	1.569.882.361	-
	<b>919.003.896.508</b>	<b>-</b>	<b>702.682.505.041</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2024 là 187,68 tỷ đồng. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m<sup>2</sup>; tiêu chuẩn 25m<sup>2</sup>/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m<sup>2</sup>. Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.155.824.631	6.216.088.743
Chi phí gia công, sửa chữa	12.797.831.765	5.883.783.981
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.486.381.434	1.237.093.303
Chi phí chờ phân bổ khác	2.492.799.319	2.302.223.833
	<b>23.932.837.149</b>	<b>15.639.189.860</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.037.860.017	9.522.703.810
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	20.741.142.499	12.534.644.953
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	1.001.743.475	1.990.592.703
Chi phí thuê đất	21.988.571.801	22.361.888.909
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	114.121.228.321	115.827.322.807
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	2.278.593.140	2.784.947.168
Chi phí chờ phân bổ khác	9.511.182.023	11.928.100.837
	<b>179.680.321.276</b>	<b>176.950.201.187</b>

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2024 là 7,79 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 1,71 tỷ đồng.

## 12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>416.059.538.608</b>	<b>400.952.188.608</b>
- Quyền sử dụng đất (i)	416.059.538.608	400.952.188.608
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>889.417.709.232</b>	<b>868.000.364.546</b>
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	281.341.193.087	278.602.044.479
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	207.925.656.733	178.008.572.423
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	52.523.643.994	66.567.815.555
- Các công trình khác	347.627.215.418	344.821.932.089
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>12.894.664.110</b>	<b>16.985.677.182</b>
- Sửa chữa khác	12.894.664.110	16.985.677.182
	<b><u>1.318.371.911.950</u></b>	<b><u>1.285.938.230.336</u></b>

(i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chi tiêu		
1	Tên Dự án	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
2	Chủ đầu tư	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
6	Nguồn vốn đầu tư	903,55 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
7	Tình trạng Dự án	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
		Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm: 44,25 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,27 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm: 105,07 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 99,79 tỷ đồng hệ thống thiết bị xử lý phụ trợ và 3,06 tỷ đồng các chi phí chung khác. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao để đưa vào khai thác sử dụng.



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	2.279.092.211.277	1.255.516.119.994	4.566.138.874.418	15.205.949.903	1.383.147.921	54.342.221.102	8.171.678.524.615						
- Mua trong kỳ	-	4.740.322.419	40.949.116.185	879.026.128	-	-	46.568.464.732						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.122.924.270	13.039.437.569	97.397.681.566	-	-	-	116.560.043.405						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.810.600.000)	(2.582.987.545)	-	-	-	(4.393.587.545)						
Số dư cuối kỳ	2.285.215.135.547	1.271.485.279.982	4.701.902.684.624	16.084.976.031	1.383.147.921	54.342.221.102	8.330.413.445.207						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu kỳ	1.358.080.707.637	803.136.078.521	2.565.559.753.008	11.411.477.821	719.273.839	38.984.753.757	4.777.892.044.583						
- Khấu hao trong kỳ	47.539.257.105	52.457.548.329	172.776.197.427	475.926.009	80.262.348	94.583.707	273.423.774.925						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.810.600.000)	(2.139.558.148)	-	-	-	(3.950.158.148)						
Số dư cuối kỳ	1.405.619.964.742	853.783.026.850	2.736.196.392.287	11.887.403.830	799.536.187	39.079.337.464	5.047.365.661.360						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu kỳ	921.011.503.640	452.380.041.473	2.000.579.121.410	3.794.472.082	663.874.082	15.357.467.345	3.393.786.480.032						
Tại ngày cuối kỳ	879.595.170.805	417.702.253.132	1.965.706.292.337	4.197.572.201	583.611.734	15.262.883.638	3.283.047.783.847						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.805.276.376.906 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.814.565.536	244.571.250	117.504.183.047
- Mua trong kỳ	-	-	-	415.000.000	415.000.000
Số dư cuối kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.814.565.536	659.571.250	117.919.183.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.715.310.899	81.478.397	7.447.385.426	244.571.250	14.488.745.972
- Khấu hao trong kỳ	659.258.166	12.154.572	109.572.450	11.527.778	792.512.966
Số dư cuối kỳ	7.374.569.065	93.632.969	7.556.957.876	256.099.028	15.281.258.938
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	102.631.179.562	17.077.403	367.180.110	-	103.015.437.075
Tại ngày cuối kỳ	101.971.921.396	4.922.831	257.607.660	403.472.222	102.637.924.109

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 7.354.674.286 VND.

15 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	785.384.549.028	785.384.549.028	978.112.232.027	1.169.292.290.658	594.204.490.397	594.204.490.397
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	94.165.941.937	94.165.941.937	511.034.051.512	274.165.941.937	331.034.051.512	331.034.051.512
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	69.661.656.922	69.661.656.922	22.294.810.000	91.956.466.922	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	61.551.188.042	61.551.188.042	-	61.551.188.042	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	196.855.712.923	196.855.712.923	60.836.908.183	197.125.755.663	60.566.865.443	60.566.865.443
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	169.127.979.729	90.000.000.000	79.127.979.729	79.127.979.729
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	14.789.860.782	-	14.789.860.782	14.789.860.782
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	174.181.998.981	174.181.998.981	35.866.980.000	210.048.978.981	-	-
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	101.348.410.188	101.348.410.188	96.150.641.821	141.574.319.078	55.924.732.931	55.924.732.931
- Các đối tượng khác	15.829.640.035	15.829.640.035	-	15.829.640.035	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	71.790.000.000	71.790.000.000	68.011.000.000	87.040.000.000	52.761.000.000	52.761.000.000
	540.603.078.090	540.603.078.090	422.344.517.326	254.733.153.866	708.214.441.550	708.214.441.550
	<b>1.325.987.627.118</b>	<b>1.325.987.627.118</b>	<b>1.400.456.749.353</b>	<b>1.424.025.444.524</b>	<b>1.302.418.931.947</b>	<b>1.302.418.931.947</b>

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3.992.345.054.010	3.992.345.054.010	343.409.383.271	254.733.153.866	4.081.021.283.415	4.081.021.283.415
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	212.025.072.071	212.025.072.071	5.228.421.862	30.366.843.638	186.886.650.295	186.886.650.295
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.128.601.509.751	1.128.601.509.751	24.694.767.200	40.037.688.630	1.113.258.588.321	1.113.258.588.321
- Japan International Cooperation Agency	338.284.921.388	338.284.921.388	11.870.357.812	15.073.248.000	335.082.031.200	335.082.031.200
- Ngân hàng Thế giới	300.463.104.643	300.463.104.643	-	10.731.000.000	289.732.104.643	289.732.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	114.795.657.537	114.795.657.537	-	10.000.000.000	104.795.657.537	104.795.657.537
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	60.375.000.000	60.375.000.000	-	8.625.000.000	51.750.000.000	51.750.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	408.154.537.247	408.154.537.247	-	66.200.000.000	341.954.537.247	341.954.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	50.427.676.082	50.427.676.082	7.500.000.000	7.098.000.000	50.829.676.082	50.829.676.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	-	-	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	566.892.857.038	566.892.857.038	22.532.142.848	43.575.000.104	545.849.999.782	545.849.999.782
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	77.904.718.253	77.904.718.253	-	9.165.262.272	68.739.455.981	68.739.455.981
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	244.420.000.000	244.420.000.000	7.233.693.549	13.861.111.222	237.792.582.327	237.792.582.327
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	490.000.000.000	490.000.000.000	246.850.000.000	-	736.850.000.000	736.850.000.000
	<b>3.992.345.054.010</b>	<b>3.992.345.054.010</b>	<b>343.409.383.271</b>	<b>254.733.153.866</b>	<b>4.081.021.283.415</b>	<b>4.081.021.283.415</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(540.603.078.090)	(540.603.078.090)	(422.344.517.326)	(254.733.153.866)	(708.214.441.550)	(708.214.441.550)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>3.451.741.975.920</b>	<b>3.451.741.975.920</b>			<b>3.372.806.841.865</b>	<b>3.372.806.841.865</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	2,90% - 3,00%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	331.034.051.512	94.165.941.937
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50% - 5,50%	Các khoản phải thu, hàng tồn kho	-	69.661.656.922
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,00%	Không có TSBĐ	-	61.551.188.042
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	3,80% - 4,00%	Không có TSBĐ	60.566.865.443	196.855.712.923
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,30% - 3,40%	Không có TSBĐ	79.127.979.729	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50%	Không có TSBĐ	14.789.860.782	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,30%	Không có TSBĐ	-	174.181.998.981
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,00%	Không có TSBĐ	55.924.732.931	101.348.410.188
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	2,80%	Không có TSBĐ	-	15.829.640.035
- Các đối tượng khác	VND	5,26% - 9,67%	Không có TSBĐ	52.761.000.000	71.790.000.000
				<b>594.204.490.397</b>	<b>785.384.549.028</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2024 - 2028	Tin chấp	96.242.983.582	117.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tin chấp	90.643.666.713	94.495.823.139
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	6,05%	0,25%	2037	Tin chấp	625.338.557.121	650.296.997.751
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	9,57%		2029	Quyền thu tiền nước	156.771.031.200	167.344.512.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	331.149.000.000	310.960.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,42%		2029	Quyền thu tiền nước	156.771.031.200	167.344.512.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,32% - 8,34%		2031	Các khoản phải thu	178.311.000.000	170.940.409.388
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	289.732.104.643	300.463.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,60%		2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	104.795.657.537	114.795.657.537
						<b>594.204.490.397</b>	<b>785.384.549.028</b>

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2024		01/01/2024	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,90%		2027	Tài sản hình thành từ dự án	51.750.000.000	17.250.000.000	60.375.000.000	VND
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	3,60% - 7,00%		2025 - 2031	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	341.954.537.247	103.954.537.247	408.154.537.247	VND
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	3,60% - 4,20%		2024 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	50.829.676.082	14.815.428.000	50.427.676.082	VND
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2031	Bảo lãnh của ngân hàng	17.500.000.000	2.600.000.000	-	VND
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	USD	9,09%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	545.849.999.782	90.975.000.218	566.892.857.038	VND
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,44%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	68.739.455.981	18.330.524.544	77.904.718.253	VND
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,85%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	237.792.582.327	56.606.667.120	244.420.000.000	VND
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	USD	8,33%		2027	Cổ phiếu	736.850.000.000	152.838.000.000	490.000.000.000	VND
						<b>4.081.021.283.415</b>	<b>708.214.441.550</b>	<b>3.992.345.054.010</b>	
						(708.214.441.550)		(540.603.078.090)	
						<b>3.372.806.841.865</b>		<b>3.451.741.975.920</b>	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	149.269.185.463	149.269.185.463	88.880.331.679	88.880.331.679
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.590.563.780	16.590.563.780	16.569.705.740	16.569.705.740
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	101.048.937.261	101.048.937.261	16.804.332.049	16.804.332.049
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	4.528.231.398	4.528.231.398	12.957.945.629	12.957.945.629
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	387.409.655	387.409.655	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	8.106.856.349	8.106.856.349	22.791.180.327	22.791.180.327
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	151.647.486	151.647.486	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	18.369.296.200	18.369.296.200	19.670.924.600	19.670.924.600
<b>b) Bên khác</b>				
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Tri Lâm	184.299.363.240	184.299.363.240	214.161.285.426	214.161.285.426
- Các đối tượng khác	9.030.790.000	9.030.790.000	13.300.020.000	13.300.020.000
	175.268.573.240	175.268.573.240	200.861.265.426	200.861.265.426
	<b>333.568.548.703</b>	<b>333.568.548.703</b>	<b>303.041.617.105</b>	<b>303.041.617.105</b>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.350.378.763	1.350.378.763	2.041.499.055	2.041.499.055
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	308.879.708	308.879.708	-	-
	5.636.363	5.636.363	5.636.363	5.636.363
<b>b) Bên khác</b>				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	125.285.408.406	125.285.408.406	116.727.113.312	116.727.113.312
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	109.460.407.840	109.460.407.840	108.177.016.868	108.177.016.868
- Các khách hàng khác	5.584.883.000	5.584.883.000	-	-
	10.240.117.566	10.240.117.566	8.550.096.444	8.550.096.444
	<b>126.635.787.169</b>	<b>126.635.787.169</b>	<b>118.768.612.367</b>	<b>118.768.612.367</b>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	17.923.010.311	27.069.454.206	36.239.774.841	298.335.460	8.752.689.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.447.084.911	29.880.859.689	32.633.275.836	-	11.694.668.764
Thuế thu nhập cá nhân	-	779.741.357	10.281.133.105	10.603.411.155	-	457.463.307
Thuế tài nguyên	-	487.488.596	11.525.858.092	11.503.398.732	-	509.947.956
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.835.398.131	1.835.398.131	-	-
Các loại thuế khác	1.183.937.350	-	4.183.403.022	2.999.465.672	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.615.112.169	57.279.319.362	55.808.233.494	-	20.086.198.037
	<b>1.482.272.810</b>	<b>52.252.437.344</b>	<b>142.055.425.607</b>	<b>151.622.957.861</b>	<b>298.335.460</b>	<b>41.500.967.740</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.959.350.398	48.524.869.591
Chi phí tiền điện	5.172.954.084	4.248.260.571
Chi phí phải trả khác	5.823.645.822	1.672.887.549
	<b>26.955.950.304</b>	<b>54.446.017.711</b>



**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

**20.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.917.815.225	561.141.431
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.212.931.055	7.102.372.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.271.739.277	16.450.434.600
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	23.271.739.277	14.450.434.600
	<b>34.402.485.557</b>	<b>24.113.948.542</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<i>Bên liên quan</i>	<b>889.969.620</b>	<b>889.969.620</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	889.969.620	889.969.620
<i>Bên khác</i>	<b>33.512.515.937</b>	<b>23.223.978.922</b>
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	31.512.515.937	21.223.978.922
	<b>34.402.485.557</b>	<b>24.113.948.542</b>

**20.2 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.269.137.942	9.131.686.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	754.990.121.554
	<b>782.718.012.898</b>	<b>764.121.808.242</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	754.990.121.554
Các đối tượng khác	10.269.137.942	9.131.686.688
	<b>782.718.012.898</b>	<b>764.121.808.242</b>

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	-	5.433.503.556
	<b>-</b>	<b>5.433.503.556</b>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	882.414.897.848	815.840.049.256	97.817.204.031	4.346.614.515.135		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	332.014.337.465	-	332.014.337.465		
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	238.568.054.473	(605.239.966.645)	-	(366.671.912.172)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>621.342.364.000</b>	<b>1.120.982.952.321</b>	<b>542.614.420.076</b>	<b>97.817.204.031</b>	<b>4.311.956.940.428</b>		
Số dư đầu kỳ này	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.120.982.952.321	811.184.586.336	97.817.204.031	4.580.527.106.688		
Tăng vốn trong kỳ này (ii)	270.086.440.000	-	-	(270.086.440.000)	-	-		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	302.372.220.527	-	302.372.220.527		
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (ii)	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	(102.099.365.634)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.199.286.440.000</b>	<b>621.342.364.000</b>	<b>1.331.187.528.625</b>	<b>531.166.424.925</b>	<b>97.817.204.031</b>	<b>4.780.799.961.581</b>		

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 30/06/2024 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại	134.217.036.477
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn giữ lại	76.383.046.134
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	600.584.503.725
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối</b>	<b>811.184.586.336</b>
<b>Phân phối lợi nhuận năm 2023</b>	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	210.204.576.304
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 14% trên vốn điều lệ	270.086.440.000
- Trích quỹ khen thưởng	78.075.985.484
- Trích quỹ phúc lợi	6.005.845.038
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	18.017.535.112
	<b>582.390.381.938</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại</b>	<b>228.794.204.398</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	427.500.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd (*)	-	-	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	948.848.940.000	43,14	712.325.000.000	36,92
	<b>2.199.286.440.000</b>	<b>100</b>	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>100</b>

(\*) Ecorbit Co., Ltd không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày 02/05/2024.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	270.086.440.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>2.199.286.440.000</b>	<b>1.929.200.000.000</b>

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	250.796.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	250.796.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	250.796.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	250.796.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	219.928.644	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	192.920.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.331.187.528.625	1.120.982.952.321
	<b>1.331.187.528.625</b>	<b>1.120.982.952.321</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2024	01/01/2024
- USD	18.249,27	14.389,39
- EUR	68,79	89,79

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/06/2024 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 12.616.579.335 VND (tại 31/12/2023: 12.616.579.335 VND).

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.360.886.741.865	1.234.762.124.961
Doanh thu cung cấp dịch vụ	301.947.762.359	321.359.751.299
Doanh thu hợp đồng xây lắp	5.988.002.234	6.075.376.355
	<b>1.668.822.506.458</b>	<b>1.562.197.252.615</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	<b>65.659.272.378</b>	<b>70.974.069.044</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	624.034.882.752	597.577.229.474
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	308.484.166.924	264.210.334.316
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	4.976.603.193	5.022.388.273
	<b>937.495.652.869</b>	<b>866.809.952.063</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.547.621.470	17.375.866.373
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.746.069.260	44.572.182.960
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.000.000.000	7.985.440.000
	<b>74.293.690.730</b>	<b>69.933.489.333</b>
<b>Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	<b>61.563.003.068</b>	<b>44.572.182.960</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	120.873.460.708	125.203.936.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.751.199.400	1.951.533.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	71.199.595.348	2.803.193.441
Dự phòng tổn thất đầu tư	11.829.729.995	12.885.681.382
Chi phí tài chính khác	64.925.384	-
	<b>207.718.910.835</b>	<b>142.844.344.822</b>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.100.258.432	31.499.703.102
Chi phí nhân công	40.225.298.741	39.389.374.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.305.334.241	87.711.570.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.313.518.535	8.950.713.180
Chi phí khác bằng tiền	13.242.301.944	9.834.815.316
	<b>179.186.711.893</b>	<b>177.386.177.153</b>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.515.927.866	7.276.589.962
Chi phí nhân công	50.139.258.013	43.982.765.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.592.314.118	2.740.580.091
Thuế, phí và lệ phí	274.911.927	122.510.845
Chi phí dự phòng	276.646.852	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.646.729.543	12.089.898.220
Chi phí khác bằng tiền	15.938.183.516	14.746.543.096
	<b>92.383.971.835</b>	<b>80.958.888.096</b>

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	14.526.082.840	11.926.952.279
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	4.298.211.534	4.130.000.000
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	5.825.774.479	4.347.553.585
Thanh lý tài sản cố định	834.164.964	-
Các khoản khác	203.149.691	701.233.669
	<b>25.687.383.508</b>	<b>21.105.739.533</b>

Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

<b>15.301.019.578</b>	<b>12.228.643.733</b>
-----------------------	-----------------------

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	14.169.032.485	11.625.686.592
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	5.448.888.374	4.617.790.424
Các khoản khác	147.332.189	161.570.277
	<b>19.765.253.048</b>	<b>16.405.047.293</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	332.253.080.216	368.832.072.054
Các khoản điều chỉnh tăng	8.780.235.983	1.326.875.192
- Chi phí không hợp lệ	8.780.235.983	1.326.875.192
Các khoản điều chỉnh giảm	(59.746.069.260)	(44.572.182.960)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(59.746.069.260)	(44.572.182.960)
Thu nhập chịu thuế TNDN	281.287.246.939	325.586.764.286
- Thu nhập chịu thuế 10%	264.275.766.994	282.996.182.681
- Thu nhập chịu thuế 20%	17.011.479.945	42.590.581.605
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>29.829.872.688</b>	<b>36.817.734.589</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	50.987.001	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.447.084.911	45.992.812.659
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.633.275.836)	(65.126.087.014)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>11.694.668.764</b>	<b>17.684.460.234</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.068.404.401	478.445.370.702
Chi phí nhân công	266.952.091.173	236.654.896.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.216.194.519	265.076.120.814
Chi phí dự phòng	276.646.852	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.615.529.391	164.428.384.193
Chi phí khác bằng tiền	56.718.973.757	42.394.653.581
	<b>1.405.847.840.093</b>	<b>1.186.999.425.611</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>		
Đầu tư dài hạn	599.603.899.070	599.603.899.070
	<u>599.603.899.070</u>	<u>599.603.899.070</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	<u>598.425.912.260</u>	<u>598.425.912.260</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền và tương đương tiền	574.165.265.456	-	-	574.165.265.456
Phải thu khách hàng, phải thu khác	629.426.217.509	902.786.472.962	-	1.532.212.690.471
Các khoản cho vay	188.359.767.375	-	19.753.000.000	208.112.767.375
	<u>1.391.951.250.340</u>	<u>902.786.472.962</u>	<u>19.753.000.000</u>	<u>2.314.490.723.302</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và tương đương tiền	595.690.933.790	-	-	595.690.933.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	678.558.012.930	952.023.246.203	-	1.630.581.259.133
Các khoản cho vay	237.441.893.040	-	10.000.000.000	247.441.893.040
	<u>1.511.690.839.760</u>	<u>952.023.246.203</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>2.473.714.085.963</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Vay và nợ	1.302.418.931.947	2.526.867.213.431	845.939.628.434	4.675.225.773.812
Phải trả người bán, phải trả khác	367.971.034.260	782.718.012.898	-	1.150.689.047.158
Chi phí phải trả	26.955.950.304	-	-	26.955.950.304
	<b>1.697.345.916.511</b>	<b>3.309.585.226.329</b>	<b>845.939.628.434</b>	<b>5.852.870.771.274</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	1.325.987.627.118	2.461.724.022.165	990.017.953.755	4.777.729.603.038
Phải trả người bán, phải trả khác	327.155.565.647	764.121.808.242	-	1.091.277.373.889
Chi phí phải trả	54.446.017.711	-	-	54.446.017.711
	<b>1.707.589.210.476</b>	<b>3.225.845.830.407</b>	<b>990.017.953.755</b>	<b>5.923.452.994.638</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.207.172.232.027	1.264.842.407.073

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.380.987.274.511	931.468.003.920

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.199.500.429.562	236.467.625.948	446.609.257	232.407.841.691	1.668.822.506.458
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	711.330.032.625	11.562.778.969	(997.014.076)	9.431.056.071	731.326.853.589
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>306.874.734.748</b>	<b>3.022.418.444</b>	<b>(9.837.741.591)</b>	<b>2.312.808.926</b>	<b>302.372.220.527</b>
Sản lượng nước sản xuất 06 tháng đầu năm 2024 (m3)	105.228.929				
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt	18,00%				
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế kỳ này	5,00%				
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước	16.682.635				
Giá thành sản xuất bình quân kỳ này (đồng/ m3)	7.692,34				
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước	115.495.650.464				115.495.650.464
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)</b>	<b>191.379.084.284</b>	<b>3.022.418.444</b>	<b>(9.837.741.591)</b>	<b>2.312.808.926</b>	<b>186.876.570.063</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	-	-	-	-	<b>195.977.189.751</b>
Tài sản bộ phận	3.292.277.835.294	1.420.570.152.184	105.747.222.211	127.875.827.226	4.946.471.036.915
Tài sản không phân bổ					5.976.093.147.364
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.292.277.835.294</b>	<b>1.420.570.152.184</b>	<b>105.747.222.211</b>	<b>127.875.827.226</b>	<b>10.922.564.184.279</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	577.721.087.123	729.717.005.677	100.442.646.654	114.481.612.930	1.522.362.352.384
Nợ phải trả không phân bổ					4.619.401.870.314
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>577.721.087.123</b>	<b>729.717.005.677</b>	<b>100.442.646.654</b>	<b>114.481.612.930</b>	<b>6.141.764.222.698</b>

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
▶ Các cổ đông lớn	
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- ECORBIT Co., Ltd	Cổ đông lớn (đến hết ngày 02/05/2024)
▶ Các công ty con cấp 1	
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty con (từ ngày 31/05/2023)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con (từ ngày 19/06/2023)
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con (từ ngày 01/07/2023)
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con (từ ngày 01/07/2023)
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con (từ ngày 01/07/2023)
▶ Các công ty con cấp 2	
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (từ ngày 31/05/2023)
▶ Các công ty liên kết	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết (từ ngày 15/03/2023)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết (từ ngày 21/03/2023)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023)
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Công ty liên kết (từ ngày 30/08/2023)
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 20/05/2024

**Bên liên quan (tiếp)**

- ▶ Các bên liên quan khác
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Tổng Giám đốc
- Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>65.659.272.378</b>	<b>70.974.069.044</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	12.144.503.416	5.853.999.073
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.137.383.304	7.642.710.002
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	11.472.906.170	46.146.554.426
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	26.040.688.134	61.711.330
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	3.004.593	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	315.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	23.713.037	10.691.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.825.756.645	7.203.820.421
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	2.506.897.110	1.768.267.588
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	8.657.407	5.727.272
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1.018.519	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	5.470.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	15.640.800	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	22.574.727	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	71.365.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	2.963.445.144	2.239.495.454
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	9.675.927	9.713.635
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	5.390.788	31.378.243
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	83.699.601	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	2.481.556	-
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>61.563.003.068</b>	<b>44.572.182.960</b>
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	10.400.000.000	7.800.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	1.816.933.808	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	38.131.412.800	27.552.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	3.969.282.960
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	4.554.000.000	5.250.900.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.472.750.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	218.623.500	-
<b>Thu nhập khác</b>	<b>15.301.019.578</b>	<b>12.228.643.733</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	13.039.540.537	11.072.468.287
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	1.458.867.088	300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	211.702.862	306.175.446
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	45.454.545	50.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	454.545.455	500.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	90.909.091	-

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>320.210.207.249</b>	<b>369.299.250.261</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	211.905.168	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	245.659.452.381	233.984.817.211
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	13.197.645.936	71.348.471.307
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	632.607.236	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	13.015.743
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	21.659.112.984	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	806.722.544	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	38.042.761.000	63.952.946.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	736.000.000	690.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	96.000.000	85.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	96.000.000	85.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	96.000.000	87.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	96.000.000	87.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	96.000.000	87.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	96.000.000	87.000.000
			<b>1.312.000.000</b>	<b>1.208.000.000</b>

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	441.600.000	402.500.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	48.000.000	43.500.000
3	Bà Tăng Tố Vân	Thành viên	-	21.000.000
	<i>Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
4	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	48.000.000	22.500.000
	<i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
			<b>537.600.000</b>	<b>489.500.000</b>

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	588.800.000	552.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	441.600.000	414.000.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	260.000.000	230.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	441.600.000	414.000.000
5	Ông Mai Song Hà	Phó Tổng Giám đốc	441.600.000	402.500.000
			<b>2.173.600.000</b>	<b>2.012.500.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công